

Biểu số 3 - Ban hành kèm theo Thông tư số 90 ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính

Đơn vị: Trường THCS & THPT Quài Tở huyện Tuần Gi

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Chương:

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

TK., ngày 22 tháng 02 năm 2025

## CÔNG KHAI THỰC HIỆN DỰ TOÁN THU-CHI NGÂN SÁCH

Năm 2024

(Dùng cho đơn vị dự toán cấp trên và đơn vị dự toán sử dụng ngân sách nhà nước)

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Thông tư số 90/2018/TT-BTC ngày 28 tháng 9 năm 2018 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 61/2017/TT-BTC ngày 15/6/2017 của Bộ Tài chính hướng dẫn về công khai ngân sách đối với các đơn vị dự toán ngân sách, các tổ chức được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau:

Đơn vị tính: Đồng

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý(6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
A	Tổng số thu, chi, nộp ngân sách phí, lệ phí				
I	Số thu phí, lệ phí				
1	Lệ phí				
2	Phí				
II	Chi từ nguồn thu phí được để lại				
1	Chi sự nghiệp				
a	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
b	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
2	Chi quản lý hành chính				
a	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
b	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
III	Số phí, lệ phí nộp ngân sách nhà nước				
1	Lệ phí				
2	Phí				
B	Dự toán chi ngân sách nhà nước		22.789.084.160		

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý(6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
<b>I</b>	<b>Nguồn ngân sách trong nước</b>		<b>22.789.084.160</b>		
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
1.1	Kinh phí thực hiện chế độ tự chủ				
1.2	Kinh phí không thực hiện chế độ tự chủ				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
2.1	Kinh phí thực hiện nhiệm vụ khoa học công nghệ				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp quốc gia</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp Bộ</i>				
	- <i>Nhiệm vụ khoa học công nghệ cấp cơ sở</i>				
2.2	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên theo chức năng				
2.3	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>		<b>22.789.084.160</b>		
3.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên		18.578.186.660		
3.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên		4.210.897.500		
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
4.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
4.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
5.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
5.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
6.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
6.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
7.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
7.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý(6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
8.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
9.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
9.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
10.1	Kinh phí nhiệm vụ thường xuyên				
10.2	Kinh phí nhiệm vụ không thường xuyên				
<b>II</b>	<b>Nguồn vốn viện trợ</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				
<b>8</b>	<b>Chi sự nghiệp văn hóa thông tin</b>				
<b>9</b>	<b>Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn</b>				
<b>10</b>	<b>Chi sự nghiệp thể dục thể thao</b>				
<b>III</b>	<b>Nguồn vay nợ nước ngoài</b>				
<b>1</b>	<b>Chi quản lý hành chính</b>				
<b>2</b>	<b>Chi sự nghiệp khoa học và công nghệ</b>				
<b>3</b>	<b>Chi sự nghiệp giáo dục, đào tạo và dạy nghề</b>				
<b>4</b>	<b>Chi sự nghiệp y tế, dân số và gia đình</b>				
<b>5</b>	<b>Chi bảo đảm xã hội</b>				
<b>6</b>	<b>Chi hoạt động kinh tế</b>				
<b>7</b>	<b>Chi sự nghiệp bảo vệ môi trường</b>				

Số TT	Nội dung	Dự toán năm	Ước thực hiện quý/6 tháng/năm	Ước thực hiện/Dự toán năm(tỷ lệ %)	Ước thực hiện quý(6 tháng, năm) này so với cùng kỳ năm trước (tỷ lệ %)
1	2	3	4	5	6
8	Chi sự nghiệp văn hóa thông tin				
9	Chi sự nghiệp phát thanh, truyền hình, thông tấn				
10	Chi sự nghiệp thể dục thể thao				

Ngày 12 tháng 02 năm 2025

**THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ**

(Chữ ký, dấu)



*Hoàng Xuân Bình*

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THCS và THPT Quai Từ huyện Thuận Giáo

Mã ĐVQHNS: 1123923

Mã cấp NS: 2



Người ký: Vũ Quốc Khánh  
Ngày ký: 12/02/2025 09:54:30  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Thuận Giáo - Điện  
Biên dung: Phê duyệt hồ sơ đối  
chính xác mệnh số dư

Mẫu số 20a

Ký hiệu: 01a-SDKP/ĐVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU DỰ TOÁN KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã CTMT, DA	DT năm trước chuyển sang	Dự toán giao đầu năm	DT năm nay		DT được sử dụng trong năm	DT đã sử dụng		DT đã Cam kết chi		DT giữ lại	DT còn lại
					Trong kỳ	Lũy kế đến kỳ báo cáo		Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo		
A	B	C	1	2	3	4	5=1+4	6	7	8	9	10	11=5-7-9
12	074	00000	0	3.474.410.000	3.972.410.000	3.972.410.000	3.972.410.000	3.822.267.500	3.822.267.500	0	0	0	150.142.500
13	074	00000	38.004.874	16.149.490.000	18.560.860.000	18.560.860.000	18.598.864.874	18.578.186.660	18.578.186.660	0	0	13.000.000	20.678.214
18	074	00000	0	0	388.630.000	388.630.000	388.630.000	388.630.000	388.630.000	0	0	0	0
Cộng:			38.004.874	19.623.900.000	22.921.900.000	22.921.900.000	22.959.904.874	22.789.084.160	22.789.084.160	0	0	13.000.000	170.820.714

Phần KBNN ghi:

Ghi chú: KBNN chi ghi vào "Phần KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

### KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Thủy Hưng

Người ký: Vũ Quốc Khánh  
Ngày ký: 12/02/2025 09:54:30  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Thuận Giáo - Điện

### ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH

Ngày 11 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Hoàng Xuân Bình  
Ngày ký: 11/02/2025 15:33:33  
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị  
Đơn vị: Trường THCS và THPT Quai Từ huyện Thuận Giáo

Người ký: Hoàng Xuân Bình  
Ngày ký: 11/02/2025 15:33:33  
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị  
Đơn vị: Trường THCS và THPT Quai Từ huyện Thuận Giáo

Vũ Quốc Khánh

Đặng Thị Nhân

Hoàng Xuân Bình

Mã chương: 422

Đơn vị: Trường THCS và THPT Quải Tử huyện Tuần Giáo

Mã DVQHNS: 1123923

Mã cấp NS: 2



Người ký: Vũ Quốc Khánh  
Ngày ký: 12/02/2025 15:35:13  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Tuần Giáo - Điện Biên  
Nội dung: Phi duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 20c

Ký hiệu: 02a-SDKP/BVDT

## BẢNG ĐỐI CHIẾU TÌNH HÌNH SỬ DỤNG KINH PHÍ NGÂN SÁCH BẢNG HÌNH THỨC RÚT DỰ TOÁN TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC

Năm 2024

Nội dung	Mục lục NSNN			Tạm ứng		Thực chi		Tổng		
	Mã nguồn NSNN	Mã ngành kinh tế	Mã NDKT	Mã CTMT, DA	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo	Phát sinh trong kỳ	Số dư đến kỳ báo cáo
A	B	C	D	E	1	2	3	4	5=1+3	6=2+4
Học bổng học sinh, sinh viên học trong nước (không bao gồm học sinh dân tộc nội trú)	12	074	6151	00000	0	0	131.904.000	131.904.000	131.904.000	131.904.000
Hỗ trợ đối tượng chính sách chi phí học tập	12	074	6157	00000	0	0	1.447.650.000	1.447.650.000	1.447.650.000	1.447.650.000
Các khoản hỗ trợ khác	12	074	6199	00000	0	0	1.805.362.000	1.805.362.000	1.805.362.000	1.805.362.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	12	074	7053	00000	0	0	42.000.000	42.000.000	42.000.000	42.000.000
Cấp bù học phí cho cơ sở giáo dục đào tạo theo chế độ	12	074	7766	00000	0	0	103.351.500	103.351.500	103.351.500	103.351.500
Chi tính gián biên chế	12	074	8006	00000	0	0	292.000.000	292.000.000	292.000.000	292.000.000
Lương theo ngạch, bậc	13	074	6001	00000	0	0	6.652.410.798	6.652.410.798	6.652.410.798	6.652.410.798
Tiền công trả cho vị trí lao động thường xuyên theo hợp đồng	13	074	6051	00000	0	0	103.211.400	103.211.400	103.211.400	103.211.400
Phụ cấp chức vụ	13	074	6101	00000	0	0	102.924.000	102.924.000	102.924.000	102.924.000
Phụ cấp khu vực	13	074	6102	00000	0	0	792.945.000	792.945.000	792.945.000	792.945.000
Phụ cấp thu hút	13	074	6103	00000	0	0	634.516.470	634.516.470	634.516.470	634.516.470
Phụ cấp làm đêm; làm thêm giờ	13	074	6105	00000	0	0	34.405.683	34.405.683	34.405.683	34.405.683
Phụ cấp năng nhọc, độc hại, nguy hiểm	13	074	6107	00000	0	0	4.968.000	4.968.000	4.968.000	4.968.000
Phụ cấp ưu đãi nghề	13	074	6112	00000	0	0	4.551.682.590	4.551.682.590	4.551.682.590	4.551.682.590
Phụ cấp trách nhiệm theo nghề, theo công việc	13	074	6113	00000	0	0	23.598.000	23.598.000	23.598.000	23.598.000

Phụ cấp thâm niên vượt khung, phụ cấp thâm niên nghề	13	074	6115	00000		0	0	1.209.777.624	1.209.777.624	1.209.777.624	1.209.777.624
Phụ cấp công tác lâu năm ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn	13	074	6121	00000		0	0	974.295.000	974.295.000	974.295.000	974.295.000
Phụ cấp khác	13	074	6149	00000		0	0	22.698.000	22.698.000	22.698.000	22.698.000
Các khoản hỗ trợ khác	13	074	6199	00000		0	0	4.000.000	4.000.000	4.000.000	4.000.000
Thường xuyên	13	074	6201	00000		0	0	62.712.000	62.712.000	62.712.000	62.712.000
Tiền tàu xe nghỉ phép năm	13	074	6253	00000		0	0	16.470.000	16.470.000	16.470.000	16.470.000
Chi khác	13	074	6299	00000		0	0	123.216.640	123.216.640	123.216.640	123.216.640
Bảo hiểm xã hội	13	074	6301	00000		0	0	1.421.393.043	1.421.393.043	1.421.393.043	1.421.393.043
Bảo hiểm y tế	13	074	6302	00000		0	0	243.667.377	243.667.377	243.667.377	243.667.377
Kinh phí công đoàn	13	074	6303	00000		0	0	162.252.721	162.252.721	162.252.721	162.252.721
Bảo hiểm thất nghiệp	13	074	6304	00000		0	0	81.222.460	81.222.460	81.222.460	81.222.460
Chi khác	13	074	6449	00000		0	0	24.944.400	24.944.400	24.944.400	24.944.400
Tiền điện	13	074	6501	00000		0	0	51.174.380	51.174.380	51.174.380	51.174.380
Tiền nước	13	074	6502	00000		0	0	2.689.616	2.689.616	2.689.616	2.689.616
Tiền khoán phương tiện theo chế độ	13	074	6505	00000		0	0	28.802.000	28.802.000	28.802.000	28.802.000
Văn phòng phẩm	13	074	6551	00000		0	0	35.613.061	35.613.061	35.613.061	35.613.061
Mua sắm công cụ, dụng cụ văn phòng	13	074	6552	00000		0	0	55.842.600	55.842.600	55.842.600	55.842.600
Khoản văn phòng phẩm	13	074	6553	00000		0	0	21.520.000	21.520.000	21.520.000	21.520.000
Vật tư văn phòng khác	13	074	6599	00000		0	0	64.623.728	64.623.728	64.623.728	64.623.728
Cước phí điện thoại (không bao gồm khoản điện thoại), thuê bao đường điện thoại, fax	13	074	6601	00000		0	0	1.291.862	1.291.862	1.291.862	1.291.862
Cước phí bưu chính	13	074	6603	00000		0	0	2.421.843	2.421.843	2.421.843	2.421.843
Thuế bao kênh vệ tinh, thuế bao cáp truyền hình, cước phí Internet, thuế đường truyền mạng	13	074	6605	00000		0	0	32.650.662	32.650.662	32.650.662	32.650.662
Tuyên truyền, quảng cáo	13	074	6606	00000		0	0	45.980.194	45.980.194	45.980.194	45.980.194
Phim ảnh, ấn phẩm truyền thông, sách, báo, tạp chí thư viện	13	074	6608	00000		0	0	2.081.500	2.081.500	2.081.500	2.081.500
Tiền vé máy bay, tàu, xe	13	074	6701	00000		0	0	4.791.080	4.791.080	4.791.080	4.791.080
Phụ cấp công tác phí	13	074	6702	00000		0	0	180.626.000	180.626.000	180.626.000	180.626.000

Tiền thuê phòng ngủ	13	074	6703	00000	0	0	49.008.000	49.008.000	49.008.000	49.008.000
Chi phí thuê mượn khác	13	074	6799	00000	0	0	2.960.150	2.960.150	2.960.150	2.960.150
Tài sản và thiết bị chuyên dùng	13	074	6905	00000	0	0	4.540.000	4.540.000	4.540.000	4.540.000
Nhà cửa	13	074	6907	00000	0	0	21.472.000	21.472.000	21.472.000	21.472.000
Các thiết bị công nghệ thông tin	13	074	6912	00000	0	0	71.658.000	71.658.000	71.658.000	71.658.000
Tài sản và thiết bị văn phòng	13	074	6913	00000	0	0	52.720.000	52.720.000	52.720.000	52.720.000
Đường điện, cấp thoát nước	13	074	6921	00000	0	0	24.810.304	24.810.304	24.810.304	24.810.304
Các tài sản và công trình hạ tầng cơ sở khác	13	074	6949	00000	0	0	219.364.480	219.364.480	219.364.480	219.364.480
Chi mua hàng hóa, vật tư	13	074	7001	00000	0	0	91.584.522	91.584.522	91.584.522	91.584.522
Đồng phục, trang phục, bảo hộ lao động	13	074	7004	00000	0	0	16.067.800	16.067.800	16.067.800	16.067.800
Chi phí hoạt động nghiệp vụ chuyên ngành	13	074	7012	00000	0	0	34.235.000	34.235.000	34.235.000	34.235.000
Chi khác	13	074	7049	00000	0	0	78.750.000	78.750.000	78.750.000	78.750.000
Mua, bảo trì phần mềm công nghệ thông tin	13	074	7053	00000	0	0	16.254.000	16.254.000	16.254.000	16.254.000
Chi các khoản phí và lệ phí	13	074	7756	00000	0	0	303.600	303.600	303.600	303.600
Chi bảo hiểm tài sản và phương tiện	13	074	7757	00000	0	0	8.485.272	8.485.272	8.485.272	8.485.272
Chi tiếp khách	13	074	7761	00000	0	0	48.904.800	48.904.800	48.904.800	48.904.800
Chi các khoản khác	13	074	7799	00000	0	0	7.485.000	7.485.000	7.485.000	7.485.000
Chi thanh toán các dịch vụ công cộng, vật tư văn phòng, thông tin truyền, liên lạc; chi đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ, công tác Đảng, các chi phí Đảng vụ khác và phụ cấp cấp ủy	13	074	7854	00000	0	0	52.164.000	52.164.000	52.164.000	52.164.000
Thường xuyên	18	074	6201	00000	0	0	294.796.000	294.796.000	294.796.000	294.796.000
Thường đột xuất	18	074	6202	00000	0	0	93.834.000	93.834.000	93.834.000	93.834.000
<b>Phân KBNN ghi:</b>	<b>Cộng:</b>				0	0	22.789.084.160	22.789.084.160	22.789.084.160	22.789.084.160

**Ghi chú:** KBNN ghi vào "Phân KBNN ghi" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

Ghi chú của KBNN:

**KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

(Ký tên, đóng dấu)

Trần Thị Thủy Hưng

Người ký: Vũ Quốc Khánh  
Ngày ký: 12/02/2025 15:30:13  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: KBNN Tầm Cáo - Dịch Bàn

Vũ Quốc Khánh

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 12 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đặng Thị Nhân  
Ngày ký: 12/02/2025 14:44:27  
Chức danh: Kế toán trưởng  
Đơn vị: Trường THCS và THPT Quan Thổ huyện Tầm Cáo

Đặng Thị Nhân

Người ký: Hoàng Xuân Bình  
Ngày ký: 12/02/2025 15:00:26  
Chức danh: Thủ trưởng đơn vị  
Đơn vị: Trường THCS và THPT Quan Thổ huyện Tầm Cáo

Hoàng Xuân Bình

TÌNH HÌNH THỰC HIỆN DỰ TOÁN CỦA CÁC NHIỆM VỤ ĐƯỢC CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU CỦA  
NĂM 2024 CHUYỂN SANG NĂM 2025

(Dùng cho các đơn vị dự toán ngân sách, chủ đầu tư thuộc ngân sách các cấp báo cáo cơ quan Kho bạc Nhà nước)

Đơn vị: đồng

STT	Đơn vị	Tình chất nguồn kinh phí(1)	Loại, Khoản	Dự toán năm được chi				Dự toán đã sử dụng đến 31/01 năm sau	Dự toán bị hủy	Số dư tại thời điểm 31/01 được chuyển sang năm sau	
				Tổng số	Dự toán năm trước chuyển sang(2)	Dự toán giao đầu năm	Dự toán điều chỉnh(3)			Số dư dự toán được chuyển nguồn	Số dư tạm ứng
1	2	3	4	5=6+7+8	6	7	8	9	10	11=5-9-10	12
1	<b>CHI THƯỜNG XUYÊN(4)</b>										
a	Kinh phí được giao từ chủ	13	074	18.598.864.874	38.004.874	16.149.490.000	2.411.370.000	18.578.186.660	13.000.000	7.678.214	0
2	<b>Kinh phí chương trình MTQG và Chương trình mục tiêu (chỉ tiết từng chương trình)</b>										
3	<b>CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN(5)</b>										

**Ghi chú:** Mẫu biểu sử dụng cho cả chi thường xuyên, chi đầu tư phát triển.

- (1) Do Kho bạc Nhà nước thực hiện.
- (2) Dự toán năm trước chuyển sang, gồm: số dư dự toán và số dư tạm ứng năm trước được chuyển sang năm sau.
- (3) Dự toán điều chỉnh là hiệu số giữa số bổ sung với số giảm dự toán trong năm; nếu dương thì ghi dấu cộng (+), nếu âm thì ghi dấu trừ (-).
- (4) Chi tiết theo từng nội dung được phép chuyển nguồn sang năm sau theo quy định của Luật NSNN và Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21/12/2016 của Chính phủ.
- (5) Đối với chi đầu tư phát triển, số dư tạm ứng (chưa thanh toán) theo chế độ, được chuyển sang năm sau (không phải xét chuyển).

**Ghi chú của KBNN:**

Ngày...tháng...năm....

Ngày...tháng...năm....

**KBNN nơi giao dịch xác nhận về sử dụng dự toán của đơn vị**

*(Ghi rõ lòng số của các chi tiêu cột 5, 9, 10, 11)*

**Thủ trưởng đơn vị**



Người ký: Vũ Quốc Khánh  
 Ngày ký: 05/02/2025 14:55:29  
 Chức danh: Kế toán trưởng  
 Đơn vị: KBNN Tuần Giáo - Điện Biên  
 Nội dung: Phê duyệt hồ sơ đối chiếu xác nhận số dư

Mẫu số 19

Ký hiệu: 06-ĐCSDTK/KBNN

**BẢNG XÁC NHẬN SỐ DƯ TÀI KHOẢN TIỀN GỬI TẠI KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Tháng 1 Năm 2025

Tên đơn vị: Trường THCS và THPT Quài Tở huyện Tuần Giáo

Mã ĐVQHNS: 1123923

Địa chỉ: xã Quài Tở - huyện Tuần Giáo - Điện Biên

Đơn vị: đồng

Diễn giải	Số liệu tại đơn vị	Số liệu tại KBNN	Chênh lệch	Nguyên nhân
<b>Tài khoản:</b> 3714.0.1123923.00000				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	3.117.440			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	3.117.440			
<b>Tài khoản:</b> 3716.2.1123923.00000				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	45.614.000			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	21.357.685			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	24.256.315			
<b>Tài khoản:</b> 3713.0.1123923.94007				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	0			
<b>Tài khoản:</b> 3713.0.1123923.00000				
<b>Số dư đầu kỳ</b>	0			
Phát sinh tăng trong kỳ	0			
Phát sinh giảm trong kỳ	0			
<b>Số dư cuối kỳ</b>	0			

**Ghi chú:** KBNN chỉ ghi vào "Số liệu tại KBNN", "Nguyên nhân" trong trường hợp có chênh lệch số liệu giữa đơn vị và KBNN và ghi cụ thể các thông tin về số liệu bị chênh lệch.

**XÁC NHẬN CỦA KHO BẠC NHÀ NƯỚC**

Ngày 5 tháng 2 năm 2025

Kế toán

Kế toán trưởng

Trần Thị Thúy Hưng

Người ký: Vũ Quốc Khánh  
 Ngày ký: 05/02/2025 14:55:29  
 Chức danh: Kế toán trưởng  
 Đơn vị: KBNN Tuần Giáo - Điện Biên

Vũ Quốc Khánh

**ĐƠN VỊ SỬ DỤNG NGÂN SÁCH**

Ngày 4 tháng 2 năm 2025

Kế toán trưởng

Chủ tài khoản

(Ký tên, đóng dấu)

Người ký: Đặng Thị Nhân  
 Ngày ký: 04/02/2025 11:04:09  
 Đơn vị: Trường THCS và THPT Quài Tở huyện Tuần Giáo

Đặng Thị Nhân

Người ký: Hoàng Xuân Bình  
 Ngày ký: 04/02/2025 11:12:31  
 Đơn vị: Trường THCS và THPT Quài Tở huyện Tuần Giáo

Hoàng Xuân Bình